



SeABank

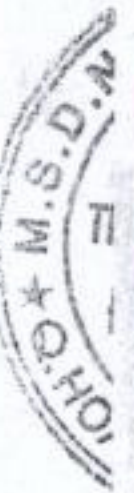
BẢN SAO

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Đông Nam Á
Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2015



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

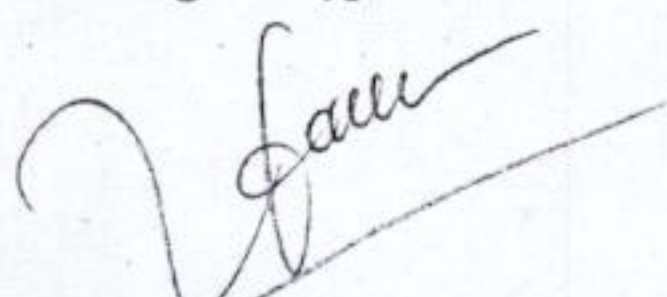
STT	Chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc đá quý		515,035	528,657
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		3,908,755	3,377,660
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		9,795,034	26,281,621
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		6,630,034	14,721,381
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		3,165,000	11,560,240
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		8,650	8,650
1	Chứng khoán kinh doanh	V.1	8,650	8,650
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI	Cho vay khách hàng		35,210,010	31,568,334
1	Cho vay khách hàng	V.2	35,692,048	32,066,117
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.3	(482,038)	(497,783)
VII	Hoạt động mua nợ		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.4	15,110,257	12,250,883
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		13,831,623	10,830,517
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,353,557	1,492,289
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(74,923)	(71,923)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.5	183,187	183,787
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		183,187	183,787
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	Tài sản cố định		286,581	287,853
1	Tài sản cố định hữu hình		202,537	214,201
-	- Nguyên giá		449,094	445,861
-	- Giá trị hao mòn lũy kế		(246,557)	(231,660)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
-	- Nguyên giá		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		84,044	73,652
-	- Nguyên giá		151,568	138,723
-	- Giá trị hao mòn lũy kế		(67,524)	(65,071)
XI	Bất động sản đầu tư		318,005	318,928
-	- Nguyên giá		320,317	320,788
-	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,312)	(1,860)
XII	Tài sản Có khác		8,105,978	5,517,539
1	Các khoản phải thu		4,629,476	2,489,071
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2,223,051	1,698,917
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		1,253,451	1,329,551
5	Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác		-	-
	TỔNG TÀI SẢN		73,441,492	80,323,913

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.6	197,401	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.7	17,709,960	25,596,330
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		9,428,643	15,691,319
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		8,281,317	9,905,011
III	Tiền gửi của khách hàng	V.8	45,894,641	45,164,136
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		7,104	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		17,475	19,952
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.9	2,900,000	2,900,000
VII	Các khoản nợ khác	V.10	937,681	961,495
1	Các khoản lãi, phí phải trả		658,941	598,082
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		278,740	363,413
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			67,664,262	74,641,913
VIII	Vốn và các quỹ	V.11	5,777,230	5,682,000
1	Vốn của tổ chức tín dụng		5,465,881	5,465,881
-	Vốn điều lệ		5,465,826	5,465,826
-	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		32	32
-	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
-	Cổ phiếu quỹ		-	-
-	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
-	Vốn khác		23	23
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		142,328	129,302
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(3,668)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		172,689	86,816
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			73,441,492	80,323,913

STT	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái		2,023,735	-
	Cam kết mua ngoại tệ		151,711	-
	Cam kết bán ngoại tệ		152,754	-
	Cam kết giao dịch hoán đổi		1,719,271	-
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		420,155	284,646
5	Bảo lãnh khác		316,817	215,351
6	Các cam kết khác		-	-

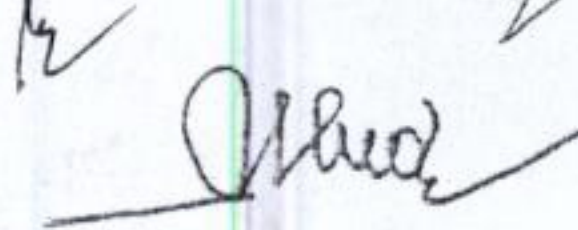
Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.13	1,103,359	909,779	2,074,458	2,210,812
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.14	757,924	776,639	1,549,111	1,801,140
I.	Thu nhập lãi thuần		345,435	133,140	525,347	409,672
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		37,156	20,206	52,306	33,020
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		25,869	12,177	34,015	17,830
II.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		11,287	8,029	18,291	15,190
III.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(6,275)	2,262	(1,186)	4,329
IV.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		-	-	-	-
V.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.15	(461)	94,352	3,416	94,147
7	Thu nhập từ hoạt động khác		660	337	1,205	691
8	Chi phí hoạt động khác		491	311	531	773
VI.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		169	26	674	(82)
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.16	1,800	347	2,970	2,266
VIII.	Chi phí hoạt động	VI.17	230,195	157,726	402,584	396,490
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		121,759	80,430	146,927	129,032
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		41,476	27,669	41,476	27,669
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		80,283	52,761	105,451	101,363
9	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1,000	1,000	1,000	1,000
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tạm tính		-	-	-	-
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		1,000	1,000	1,000	1,000
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		79,283	51,761	104,451	100,363

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2015

Người lập

Nguyễn Thị Tâm

Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 18-11-2015

Số CT: 6191 - Quyền số: 1

Nguyễn Thị Thu Hương



Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Kỳ Lâm

Trần Bảo Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

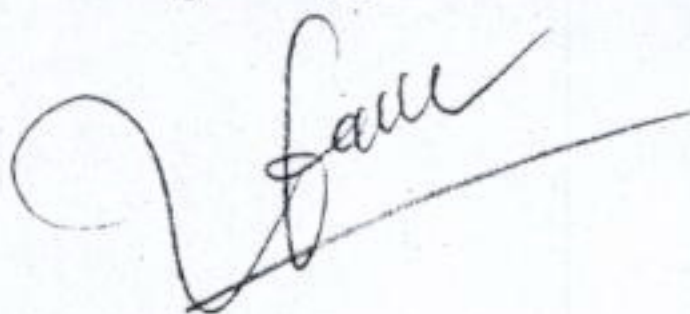
Quý II năm 2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1,542,555	2,318,028
02.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(1,488,252)	(2,092,704)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được - thuần		18,291	15,190
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		2,230	98,476
05.	Thu nhập khác - thuần		671	(112)
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(384,782)	(364,483)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(17,895)	(43,435)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		(327,182)	(69,040)
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09.	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		8,395,240	13,040,786
10.	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán -thuần		(2,498,106)	7,808,661
11.	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
12.	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(6,218,692)	(1,236,430)
13.	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay		(29,354)	(81,092)
14.	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		126,138	39,266
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15.	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		197,401	(495,653)
16.	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(7,886,370)	(10,561,035)
17.	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		730,505	(115,884)
18.	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		-	(1,800,000)
19.	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(2,477)	(12,955)
20.	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		7,104	136
21.	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		56,731	138,554
22.	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	(3,236)
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		(7,449,062)	6,652,077

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01.	Mua sắm tài sản cố định		(3,275)	144,300
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		3	30
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	0
04.	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	4,612
05.	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06.	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2,970	2,266
			(303)	151,208
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
01.	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02.	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03.	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(124,510)	-
05.	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
06.	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
			(124,510)	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ				
V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ				
			18,627,698	14,499,901
VI. ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ				
			-	-
VII. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ				
			VI.18 11,053,824	21,303,186

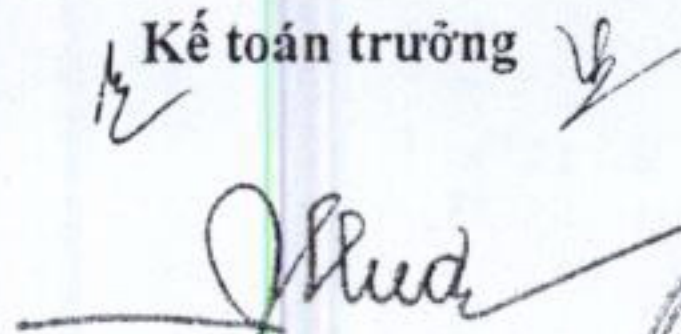
Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng

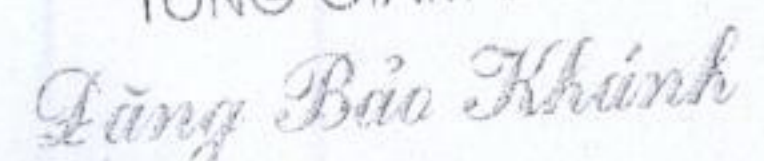


Nguyễn Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0051/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 03 năm 1994.

Thời hạn có giá trị hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Nga	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Tuấn Anh	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Lê Thu Thủy	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Văn Tần	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Alexandre Maymat	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Hoàng Minh Tân	Ủy viên Hội đồng quản trị
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Ủy viên Hội đồng quản trị
Bà Thái Thị Phương Hòa	Ủy viên Hội đồng quản trị
Bà Đoàn Thị Thanh Hương	Ủy viên Hội đồng quản trị độc lập

4. Thành phần Ban Tổng giám đốc

Ông Đặng Bảo Khánh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Bà Văn Thị Hằng	Phó Tổng Giám đốc

5. Trụ sở chính

Số 25 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội - Việt Nam.
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính; một (1) văn phòng đại diện trong nước; ba mươi sáu (36) chi nhánh; một trăm mười bảy (117) điểm giao dịch trên cả nước và một (1) công ty con.

6. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, ngân hàng có công ty con sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	% đầu tư trực tiếp	Lĩnh vực kinh doanh
Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	QĐ số 2592/QĐ-NHNN ngày 03/12/2008	100%	Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên: Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Ngân hàng có 2.485 nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý II năm 2015 bắt đầu từ ngày 01/04/2015 kết thúc vào ngày 30/06/2015.

Kỳ kế toán năm 2015 bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á là Đồng Việt Nam ("VND"), làm tròn đến hàng triệu gần nhất (Triệu đồng)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng, các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam và theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá hàng ngày và quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ được xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Ngừng dự thu lãi

Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo thông tư số 02/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và thông tư số 09/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ dịch vụ

Doanh thu giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính phát hành.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 06 năm 2014 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước ban hành và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013, rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định, cụ thể:

- Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

- Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.
- Các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.
- Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

Xử lý nợ xấu

Cũng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Định kỳ, tổ chức tín dụng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 09 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng rủi ro hàng năm = Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt.

Theo các điều khoản trong hợp đồng mua bán nợ đã ký với VAMC, Ngân hàng có nghĩa vụ mua lại theo giá trị ghi sổ các khoản nợ này trong trường hợp khoản nợ đã bán chưa được xử lý hoặc thu hồi toàn bộ vào thời điểm trái phiếu đặc biệt đến hạn.

Tổ chức tín dụng bán nợ không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh trong thời gian không quá 1 năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu. Cổ tức được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi có quyết định chính thức về cổ tức được phân phối.

6.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hữ với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp hợp chứng khoán được bán hữ trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

6.3 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính

sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Điều Hành.
Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

6.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần Dự phòng rủi ro tín dụng).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Ngân hàng đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND tại thời điểm kết thúc năm tài chính để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

8. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
1.1 Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2 Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3 Chứng khoán kinh doanh khác	8,650	8,650
1.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	<u>8,650</u>	<u>8,650</u>

2. Cho vay khách hàng

	<u>30/06/2015</u> triệu đồng	<u>31/12/2014</u> triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	34,504,553	30,886,780
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	4,796	4,796
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3,081	4,439
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	434,436	424,920
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	745,182	745,182
Tổng	<u>35,692,048</u>	<u>32,066,117</u>

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<u>30/06/2015</u> triệu đồng	<u>31/12/2014</u> triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	32,680,113	28,429,335
Nợ cần chú ý	1,276,145	1,995,407
Nợ dưới tiêu chuẩn	520,646	401,589
Nợ nghi ngờ	48,898	60,375
Nợ có khả năng mất vốn	421,063	434,229
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	745,182	745,182
Tổng	<u>35,692,048</u>	<u>32,066,117</u>

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>30/06/2015</u> triệu đồng	<u>31/12/2014</u> triệu đồng
Nợ ngắn hạn	6,067,924	5,380,767
Nợ trung hạn	16,151,324	12,413,903
Nợ dài hạn	12,727,618	13,526,265
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	745,182	745,182
Tổng	<u>35,692,048</u>	<u>32,066,117</u>

3. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2015	212,766	285,017
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	25,745	(12,135)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Dự phòng giảm do xử lý bán nợ sang VAMC	-	(29,354)
Số dư cuối kỳ tại 30/06/2015	238,512	243,526
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2014	128,706	375,290
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	16,264	12,920
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(81,092)
Dự phòng giảm do xử lý bán nợ sang VAMC	-	(17,505)
Số dư cuối kỳ tại 30/06/2014	144,970	289,613

4. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13,790,556	10,792,450
a. Chứng khoán Nợ	13,831,623	10,830,517
- Chứng khoán Chính phủ	4,937,873	3,606,604
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	2,469,657	1,850,000
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	6,424,093	5,373,913
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(41,067)	(38,067)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(41,067)	(38,067)
- Dự phòng cụ thể	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1,319,701	1,458,433
a. Giá trị chứng khoán:	1,353,557	1,492,289
Giá trị chứng khoán (không bao gồm trái phiếu do VAMC phát hành)	319,363	819,363
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	500,000
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	319,363	319,363
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	1,034,194	672,926
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1,034,194	672,926
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(33,856)	(33,856)
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(33,856)	(33,856)
Tổng "Chứng khoán đầu tư"	15,110,257	12,250,883

5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	183,187	183,787
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	183,187	183,787

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

Tên	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	2,000	4.00%	2,600	4.00%
Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Minh	15,000	5.00%	15,000	5.00%
Công ty Cổ phần AJC	24,102	10.00%	24,102	10.00%
Công ty Vietcombank Cardif	72,000	12.00%	72,000	12.00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Nam Định	4,163	8.33%	4,163	8.33%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thừa Thiên Huế	4,800	6.00%	4,800	6.00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	10,000	5.00%	10,000	5.00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	10,000	8.33%	10,000	8.33%
Công ty CP Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11,000	2.20%	11,000	2.20%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Tây Ninh	12,470	9.59%	12,470	9.59%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thái Bình	10,152	7.81%	10,152	7.81%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội	7,500	3.00%	7,500	3.00%
Tổng	183,187		183,787	

6. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Vay ngân hàng nhà nước		
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay theo chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các GTCG	197,401	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	-	-
Tổng	197,401	-

7. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

- Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi không kỳ hạn

- Bảng VND

- Bảng ngoại hối

Tiền gửi có kỳ hạn

- Bảng VND

- Bảng ngoại hối

Tổng

- Vay các tổ chức tín dụng khác

- Bảng VND

Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu

- Vay cầm cố, thế chấp

- Bảng ngoại hối

Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu

- Vay cầm cố, thế chấp

Tổng

Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

30/06/2015

triệu đồng

27,932

1,891

26,041

9,400,710

9,249,000

151,710

9,428,642

7,089,303

1,076,303

6,013,000

1,192,015

-

-

8,281,318

17,709,960

31/12/2014

triệu đồng

26,939

2,218

24,721

15,664,380

15,027,000

637,380

15,691,319

9,048,000

-

9,048,000

857,011

-

857,011

9,905,011

25,596,330

8. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

Tiền gửi không kỳ hạn

- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND

- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ

Tiền gửi có kỳ hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND

- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ

Tiền gửi vốn chuyên dùng

Tiền gửi ký quỹ

Tổng

30/06/2015

triệu đồng

6,520,935

3,485,976

3,034,959

39,238,530

34,824,800

4,413,730

18,509

116,667

45,894,641

31/12/2014

triệu đồng

6,952,605

4,613,414

2,339,191

38,130,296

33,882,942

4,247,354

6,285

74,950

45,164,136

9. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Kỳ hạn

Dưới 12 tháng

Từ 12 tháng tới 5 năm

Từ 5 năm trở lên

Tổng

30/06/2015

triệu đồng

31/12/2014

triệu đồng

-

-

2,900,000

2,900,000

2,900,000

2,900,000

10. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	658,941	598,082
Các khoản phải trả và công nợ khác	278,381	363,413
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	359	-
Tổng	937,681	961,495

11. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/Lỗ lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	5,465,826	-	-	-	-	2	49,678	79,622	-	86,816	55	5,682,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(3,668)	-	8,684	4,342	-	105,005	-	114,363
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	104,451	-	104,451
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	8,684	4,342	-	-	-	13,026
Tăng khác	-	-	-	-	(3,668)	-	-	-	-	554	-	3,114
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,133	-	19,133
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,320	-	17,320
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,812	-	1,812
Số dư cuối kỳ	5,465,826	-	-	-	(3,668)	2	58,362	83,964	-	172,689	55	5,777,230

b. Chi tiết vốn đầu tư của tổ chức tín dụng:

Chi tiêu	30/06/2015 triệu đồng			31/12/2014 triệu đồng		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	5,465,826	5,465,826	-	5,465,826	5,465,826	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng	5,465,826	5,465,826	-	5,465,826	5,465,826	-

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Chi tiêu	Số dư cuối kỳ tại 31/12/2014 triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ tại 30/06/2015 triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
1. Thuế giá trị gia tăng	989	5,844	6,230	602
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,282	1,219	18,697	(196)
3. Các loại thuế, phí khác	1,510	17,813	14,069	5,255
Tổng	19,781	24,875	38,995	5,661

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	30/06/2015 triệu đồng	30/06/2014 triệu đồng
Thu nhập lãi	2,043,064	2,200,782
Thu nhập lãi tiền gửi	125,515	389,615
Thu nhập lãi cho vay	1,406,716	1,281,514
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	508,105	527,690
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	508,105	527,690
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập nghiệp vụ bảo lãnh	2,728	1,963
Thu khác từ hoạt động tín dụng	31,394	10,030
Tổng	2,074,458	2,210,812

14. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	30/06/2015 triệu đồng	30/06/2014 triệu đồng
Trả lãi tiền vay	1,256,236	1,320,761
Trả lãi tiền gửi	165,875	424,790
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	121,713	51,885
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	5,287	3,704
Tổng	1,549,111	1,801,140

15. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	30/06/2015 triệu đồng	30/06/2014 triệu đồng
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán	4,360	94,420
Chi phí kinh doanh chứng khoán	944	273
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	3,416	94,147

16. Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần

	30/06/2015 triệu đồng	30/06/2014 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	2,970	2,266
Thu nhập từ bán các khoản góp vốn, mua cổ phần	-	-
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	2,970	2,266

17. Chi phí hoạt động

	30/06/2015 triệu đồng	30/06/2014 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	14,314	17,675
Chi phí cho nhân viên	135,408	116,525
Chi về tài sản	110,395	130,787
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>18,117</i>	<i>33,047</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	129,666	112,378
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	12,801	10,661
Chi phí dự phòng cho trái phiếu đặc biệt phát hành bởi Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC)	-	8,464
Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	402,584	396,490

18. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	30/06/2014
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	515,035	515,692
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3,908,755	313,081
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)	6,630,034	20,474,413
Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua	-	-
Tổng	11,053,824	21,303,186

19. Quản lý rủi ro

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

a) Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có gốc không phải bằng loại đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ

Tài sản	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015				Tổng (triệu đồng)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	16,194	91,865	2,683	404,292	515,035
Tiền gửi tại NHNN	-	1,128,706	-	2,780,048	3,908,755
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	68,474	1,342,787	-	8,383,773	9,795,034
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	8,650	8,650
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng - gộp	29,459	4,197,968	-	31,464,621	35,692,048
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	15,185,179	15,185,179
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	183,187	183,187
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	321	241,666	-	604,586	604,586
Tài sản có khác	114,448	7,002,994	2,683	7,863,991	8,105,978
Tổng tài sản				66,878,329	73,998,453
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	197,401	197,401
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	798	1,368,943	-	16,340,219	17,709,959
Tiền gửi của khách hàng	129,737	7,352,698	-	38,412,206	45,894,641
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(856,084)	-	863,187	7,104
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	17,475	17,475
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2,900,000	2,900,000
Các khoản nợ khác	584	172,847	-	764,250	937,681
Vốn và các quỹ	-	-	-	5,777,231	5,777,231
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	131,119	8,038,405		65,271,969	73,441,493
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(16,671)	(1,035,411)	2,683	1,606,360	556,960
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	9,590	12,558,025	14,462	99,653,240	112,235,317
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(7,081)	11,522,614	17,145	101,259,600	112,792,277

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

25 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,

Thành phố Hà Nội

Báo cáo Tài chính hợp nhất

Quý II năm 2015

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Rủi ro lãi suất

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	Quá hạn (triệu đồng)	Không chịu lãi (triệu đồng)	Đến 1 tháng (triệu đồng)	Từ 1-3 tháng (triệu đồng)	Từ 3-6 tháng (triệu đồng)	Từ 6-12 tháng (triệu đồng)	Từ 1-5 năm (triệu đồng)	Trên 5 năm (triệu đồng)	Tổng (triệu đồng)
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	515,035	-	-	-	-	-	-	515,035
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3,908,755	-	-	-	-	-	3,908,755
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác góp	-	-	4,421,658	4,543,376	830,000	-	-	-	9,795,034
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	8,650	-	-	-	-	8,650
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	2,919,744	-	628,668	919,396	1,009,482	3,915,971	14,776,048	11,522,739	35,692,048
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	88,075	-	-	11,823,475	3,273,630	15,185,179
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	183,187	-	183,187
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	604,586	-	-	-	-	-	-	604,586
Tài sản có khác	-	2,223,051	1,022,605	175,176	-	69,822	4,249,460	365,865	8,105,978
Tổng tài sản	2,919,744	3,342,672	9,981,686	5,734,672	1,839,482	3,985,793	30,848,982	15,345,420	73,998,453
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	197,401	-	-	-	-	-	197,401
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	10,980,489	6,297,470	-	432,000	-	-	17,709,959
Tiền gửi của khách hàng	-	-	1,056,857	3,524,644	1,211,883	9,426,146	25,575,110	5,100,000	45,894,641
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	7,104	-	-	-	-	-	7,104
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	17,475	-	17,475
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	2,900,000	-	2,900,000
Các khoản nợ khác	-	693,782	-	103,356	140,543	-	-	-	937,681
Tổng nợ phải trả	-	693,782	12,044,450	9,925,469	1,352,426	9,858,146	28,492,584	5,100,000	67,466,860
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	2,919,744	2,648,890	(2,062,764)	(4,190,797)	487,056	(5,872,353)	2,356,398	10,245,420	6,531,593

b) **Rủi ro tín dụng**

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra Ngân hàng còn phải gặp rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng cam kết cấp tín dụng và bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định

c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng, theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Rủi ro thanh khoản

Tài sản	Quá hạn (triệu đồng)		Trong hạn (triệu đồng)					Tổng cộng (triệu đồng)
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tại ngày 30/06/2015								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	515,035	-	-	-	-	515,035
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3,908,755	-	-	-	-	3,908,755
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	4,421,669	4,543,365	830,000	-	-	9,795,034
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	8,650	-	-	-	8,650
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	1,735,752	1,183,991	628,668	919,396	4,925,454	14,776,048	11,522,739	35,692,048
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	88,075	-	11,823,475	3,273,630	15,185,179
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	183,187	183,187
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	604,586	604,586
Tài sản Có khác	-	-	-	3,420,831	69,822	4,249,460	365,865	8,105,978
Tổng tài sản	1,735,752	1,183,991	9,474,126	8,980,316	5,825,276	30,848,982	15,950,007	73,998,453
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	197,401	-	-	-	-	197,401
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	10,980,489	6,297,470	432,000	-	-	17,709,959
Tiền gửi của khách hàng	-	-	1,056,857	3,524,644	10,638,030	25,575,110	5,100,000	45,894,641
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	7,104	-	-	-	-	7,104
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	17,475	-	17,475
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	2,900,000	2,900,000
Các khoản nợ khác	-	-	-	937,681	-	-	-	937,681
Nợ phải trả	-	-	12,044,450	10,759,795	11,070,030	25,592,584	8,000,000	67,466,860
Mức chênh thanh khoản ròng	1,735,752	1,183,991	(2,570,324)	(1,779,478)	(5,244,754)	5,256,398	7,950,007	6,531,593

20. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 24 tháng 07 năm 2015.

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2015

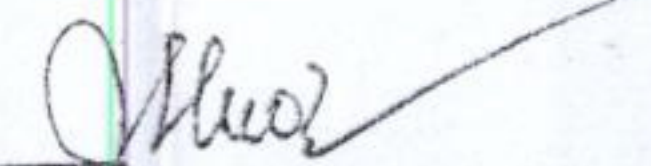
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tâm



Nguyễn Thị Thu Hương



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Bảo Khánh